

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 5005/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vạc, xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 5005/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vạc, xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 03/GP-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh trữ lượng được phép đưa (huy động) vào thiết kế khai thác đối với 20 giấy phép khai thác trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) tại Công văn số 4129/BTNMT-KSVN ngày 05/6/2023;

Căn cứ Thông báo số 270/TB-UBND ngày 18/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về kết luận hội nghị Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngày 11/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 790/TTr-SNNMT ngày 24/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 5005/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vạc, xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

I. Nội dung điều chỉnh

1. Điều chỉnh điểm b khoản 1 Điều 1 như sau:

“b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

- $G = G_{tn} \times K_{qd} = 77.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,475 = 113.575 \text{ đồng/m}^3$ đối với đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

- $G = G_{tn} \times K_{qd} = 49.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,29 = 63.210 \text{ đồng/m}^3$ đối với đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình.

- $G = 25.000 \text{ đồng/m}^3$ (đối với đất, đất lẫn đá các loại để san lấp công trình đơn vị đã khai thác năm 2014, 2015 và 4 tháng đầu năm 2016 theo Quyết định số 1349/2012/QĐ-UBND ngày 10/5/2012 của UBND tỉnh).

- $G = 30.000 \text{ đồng/m}^3$ (đối với đất, đất lẫn đá các loại để san lấp công trình đơn vị đã khai thác 6 tháng cuối năm 2016 theo Quyết định số 1455/2016/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của UBND tỉnh).”

2. Điều chỉnh điểm c khoản 1 Điều 1 như sau:

“c) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác: $Q = Q_1 + Q_2 + Q_3 + Q_4$; trong đó:

- $Q_1 = 925.994 \text{ m}^3$ là trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực mỏ mở rộng;

- $Q_2 = 7.660 \text{ m}^3$ là trữ lượng đất san lấp tại khu vực mỏ mở rộng;

- $Q_3 = 9.888 \text{ m}^3$ là trữ lượng (quy ra trữ lượng địa chất) của đất, đá thải làm vật liệu san lấp đơn vị đã khai thác từ tháng 11/2014 đến tháng 4/2016;

- $Q_4 = 5.511 \text{ m}^3$ là trữ lượng (quy ra trữ lượng địa chất) của đất, đá thải làm vật liệu san lấp đơn vị đã khai thác từ tháng 5/2016 đến tháng 12/2016.”

3. Điều chỉnh điểm f khoản 1 Điều 1 như sau:

“f) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đơn vị phải nộp đối với khu vực mỏ mở rộng là:

$T = (Q_1 \times G \times K_1 \times K_2 \times R) + (Q_2 \times G \times K_1 \times K_2 \times R) = (925.994 \text{ m}^3 \times 113.575 \text{ đồng/m}^3 \times 0,9 \times 1,0 \times 3\%) + (7.660 \text{ m}^3 \times 63.210 \text{ đồng/m}^3 \times 0,9 \times 1,0 \times 3\%) = 2.852.656.843 \text{ đồng}$ (Hai tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng).”

4. Điều chỉnh điểm g khoản 1 Điều 1 như sau:

“g) Số năm khai thác (làm tròn) là: $X = 24$ năm.”

5. Điều chỉnh điểm h khoản 1 Điều 1 như sau:

“h) Số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là: 12 lần.”

6. Điều chỉnh điểm i khoản 1 Điều 1 như sau:

“i) Số tiền phải nộp hằng năm:

$$T_{hn} = 2T : X = (2 \times 2.852.656.843 \text{ đồng}) : 24 = 237.721.404 \text{ đồng.}”$$

7. Điều chỉnh điểm j khoản 1 Điều 1 như sau:

“j) Số tiền nộp lần đầu (bao gồm số tiền truy thu đối với khối lượng đất san lấp đơn vị đã khai thác từ năm 2014 đến năm 2016):

$$T_{ld} = T_{hn} + (Q_3 \times G \times K_1 \times K_2 \times R) + (Q_4 \times G \times K_1 \times K_2 \times R) = 237.721.404 \text{ đồng} + (9.888 \text{ m}^3 \times 25.000 \text{ đồng/m}^3 \times 0,9 \times 1,0 \times 5\%) + (5.511 \text{ m}^3 \times 30.000 \text{ đồng/m}^3 \times 0,9 \times 1,0 \times 5\%) = 256.276.404 \text{ đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm linh bốn đồng).}”$$

II. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác quy định tại Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 03/GP-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của UBND tỉnh và điều chỉnh giá tính tiền, số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về tính chính xác của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan, địa phương nơi có mỏ, tăng cường kiểm tra, giám sát việc cấm mốc giới khu vực mỏ, khai thác khoáng sản trong phạm vi khu vực mỏ được cấp phép, theo công suất, trữ lượng được cấp phép theo quy định của pháp luật; kịp thời xử lý nghiêm hành vi vi phạm (nếu có) theo thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

- Tham mưu điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nếu có) đối với Công ty cổ phần Xây dựng và Khai thác Trường Sơn.

2. Chi cục Thuế khu vực X thông báo đến Công ty cổ phần Xây dựng và khai thác Trường Sơn về việc điều chỉnh số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp vào ngân sách nhà nước năm 2017 (256.276.404 đồng), từ năm 2018 đến năm 2023 (237.721.404 đồng/năm), năm 2024 (216.209.405 đồng), năm 2025 (216.209.405 đồng) và số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp các năm tiếp theo đảm bảo theo quy định.

3. Công ty cổ phần Xây dựng và khai thác Trường Sơn:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước theo quy định; kê khai, báo cáo, thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước đúng quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện; trường hợp khi có hướng dẫn, yêu cầu khác của các bộ, ngành Trung ương và các cơ quan có thẩm quyền hoặc trong quá trình thực hiện, nếu cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan liên quan có ý kiến về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nghĩa vụ thuế, Công ty cổ phần Xây dựng và khai thác Trường Sơn phải chấp hành nộp bổ sung đầy đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền thuế theo quy định.

- Khai thác khoáng sản trong phạm vi khu vực mỏ được cấp phép theo đúng mốc giới đã được cắm, công suất, trữ lượng được cấp phép theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện việc báo cáo công suất, trữ lượng khai thác với cơ quan chức năng theo quy định; hàng ngày làm việc, thực hiện kết nối, truyền thông tin và cung cấp giá bán vật liệu với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường để công bố công khai trên Website do Sở Tài chính quản lý; tuyệt đối không găm hàng, tích trữ, đầu cơ, nâng giá, ép giá, bán với giá cao hơn mức giá (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) đã kê khai giá được niêm yết, công bố gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước và nhân dân; thực hiện việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ, đúng giá bán cho người dân, doanh nghiệp.

- Sau khi kết thúc thời gian khai thác, nộp hồ sơ, sổ sách, chứng từ, tài liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế tại mỏ nêu trên về Sở Nông nghiệp và Môi trường; nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa; Chủ tịch UBND xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa; Công ty cổ phần Xây dựng và khai thác Trường Sơn; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT_{CVN37364}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi